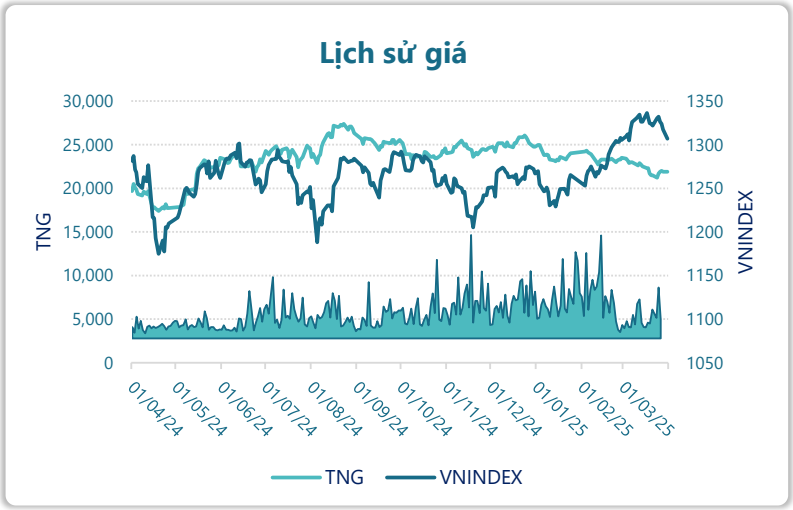
FireAnt

# CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **21,900** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 27,386 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,396 |
| SL cổ phiếu LH | 122,601,206 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 988,505 |
| % sở hữu nước ngoài | 17.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,685 |
| P/E | 8.5 |
| EPS | 2,585 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**1,511**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼341| -18.4%

YoY: ▲ 157| 11.6%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**43.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼31.3| -41.9%

YoY: ▲ 1.40| 3.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**7.5%**

+/- YoY: ▲ 1.0%

**DT thuần**

*2024*

**7,656**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 561| 7.9%

**LN sau thuế**

*2024*

**315**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 96.0| 43.5%

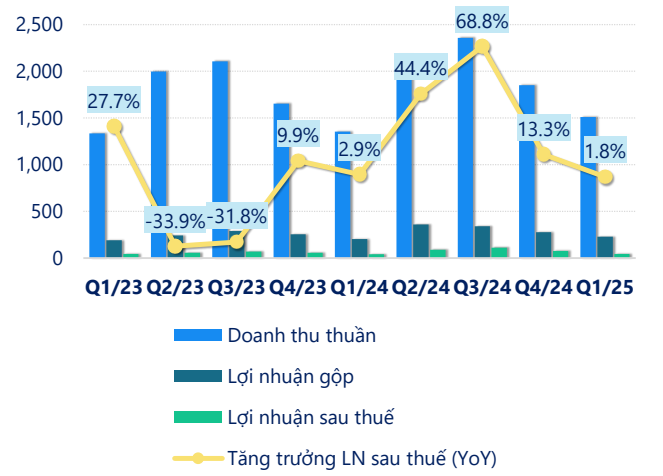
**ROE**

2024

**16.8%**

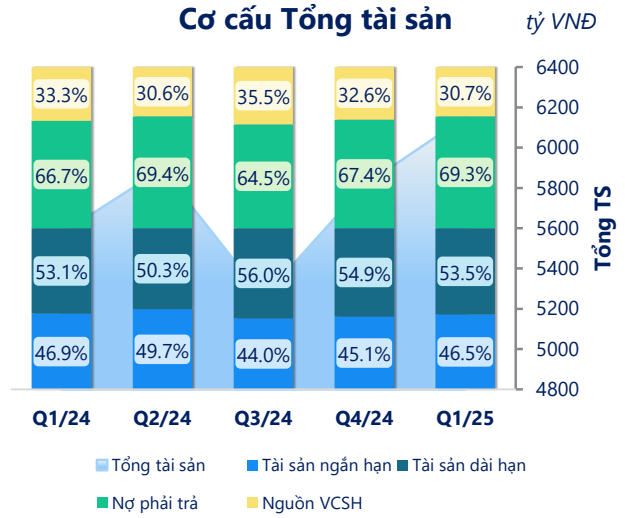
+/- YoY: ▲ 4.9%

## Kết quả kinh doanh



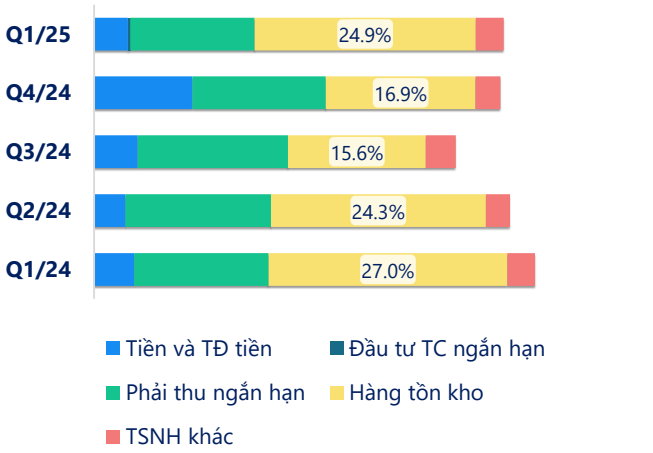

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



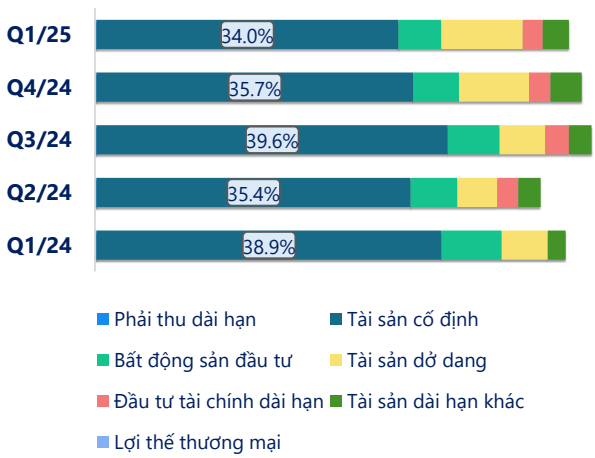

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



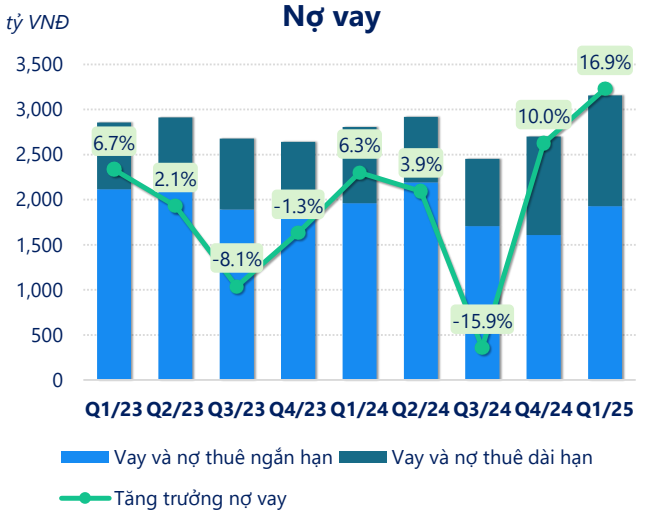

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



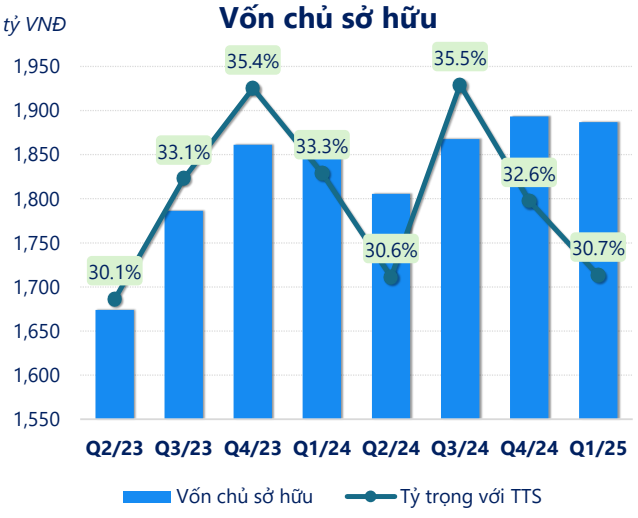

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



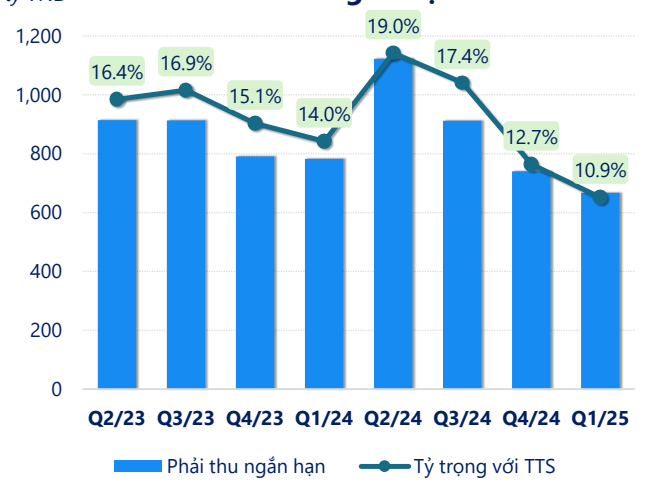

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



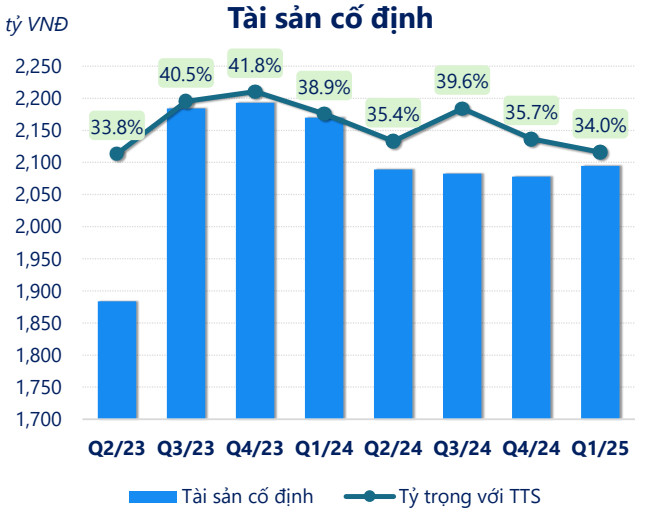

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



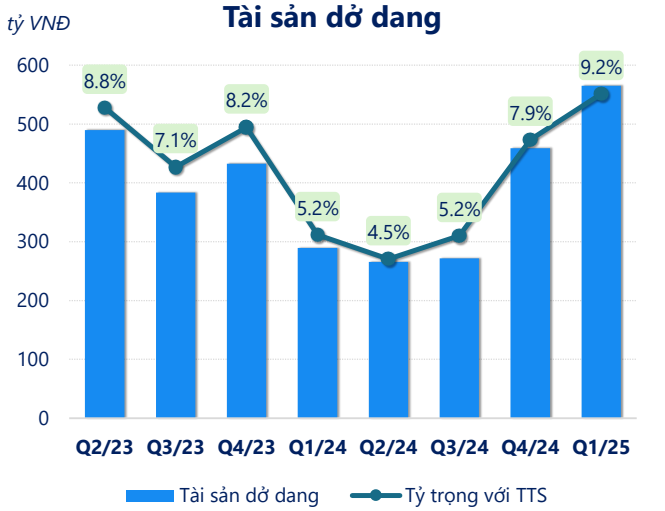

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



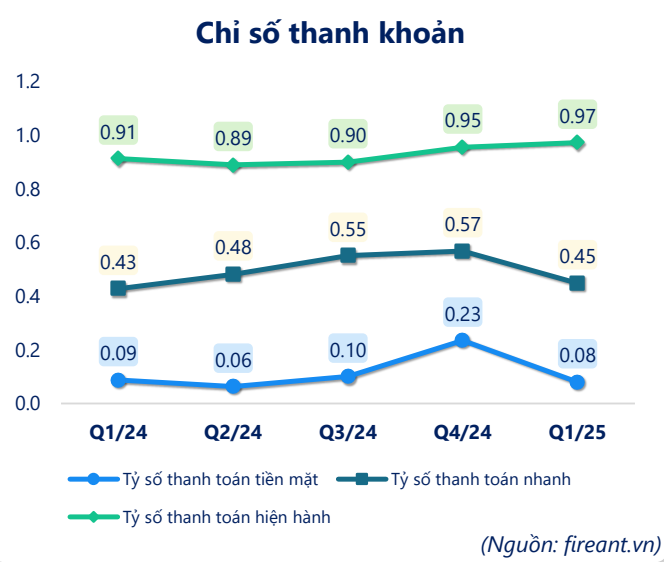

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



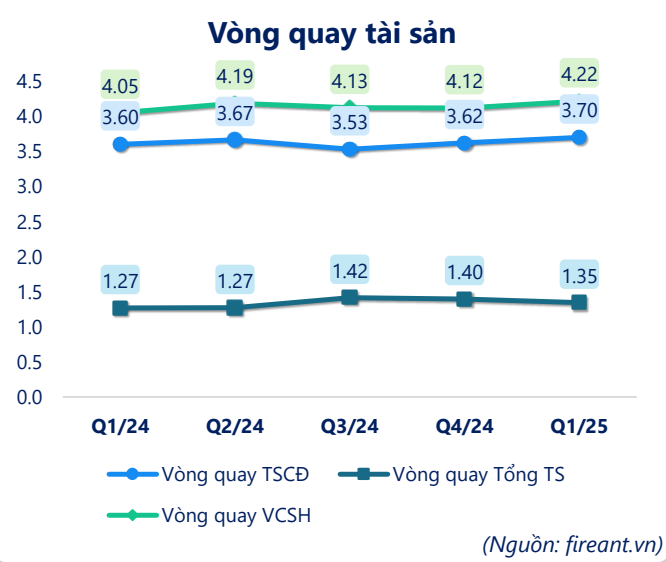

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **5,575** | **5,894** | **5,257** | **5,812** | **6,152** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **2,615** | **2,930** | **2,311** | **2,620** | **2,862** |
| Tiền và tương đương tiền | 251 | 208 | 259 | 645 | 234 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 15.0 | 45.0 | 45.0 | 60.0 | 260 |
| Phải thu ngắn hạn | 783 | 1,122 | 912 | 740 | 668 |
| Hàng tồn kho | 1,390 | 1,344 | 896 | 1,060 | 1,542 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 176 | 211 | 199 | 115 | 158 |
| **Tài sản dài hạn** | **2,960** | **2,964** | **2,945** | **3,192** | **3,290** |
| Phải thu dài hạn | 10.7 | 10.7 | 10.7 | 10.7 | 10.7 |
| Tài sản cố định | 2,170 | 2,089 | 2,083 | 2,078 | 2,095 |
| Bất động sản đầu tư | 379 | 311 | 306 | 300 | 299 |
| Tài sản dở dang | 289 | 266 | 272 | 459 | 565 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 140 | 140 | 140 | 140 |
| Tài sản dài hạn khác | 112 | 148 | 134 | 205 | 181 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **3,720** | **4,089** | **3,389** | **3,919** | **4,265** |
| **Nợ ngắn hạn** | **2,864** | **3,295** | **2,570** | **2,746** | **2,945** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,961 | 2,190 | 1,706 | 1,607 | 1,927 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 684 | 872 | 496 | 777 | 788 |
| Nợ dài hạn | 856 | 794 | 819 | 1,173 | 1,321 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 846 | 727 | 748 | 1,093 | 1,230 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,855** | **1,806** | **1,868** | **1,893** | **1,887** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,855** | **1,806** | **1,868** | **1,893** | **1,887** |
| Vốn điều lệ | 1,135 | 1,135 | 1,226 | 1,226 | 1,226 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*